

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400999731 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/03/2009. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 04 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/05/2011. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Hoạt động, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (logistics);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (mua bán vật liệu xây dựng tại chân công trình);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý container;
- Bán buôn sắt, thép;
- Khách sạn;
- Mua bán Klinker, than, khoáng sản;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ giao nhận, kho vận; Dịch vụ khai thuế hải quan; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kinh doanh phân bón; Dịch vụ ăn uống; Kinh doanh gỗ rừng trồng và gỗ có nguồn gốc hợp pháp.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **4.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Tài sản cố định hữu hình**

#### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 9
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

### **4.6 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.8 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### **4.9 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### **4.11 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Dịch vụ cung cấp nước cho các tàu áp dụng mức thuế suất 5%; Các dịch vụ khác như vận chuyển, lưu kho, bốc xếp, bán các loại nguyên vật liệu: xi măng, dầu Diesel... áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Là doanh nghiệp nhỏ và vừa, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 theo quy định tại Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 08 năm 2012 của Bộ Tài chính.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.12 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.13 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 5. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	69.578.000	133.806.000
Tiền gửi ngân hàng	1.791.309.565	2.450.245.953
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	1.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.360.887.565</b>	<b>2.584.051.953</b>

### 6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế GTGT đầu vào của TSCĐ thuê tài chính	241.266.198	323.818.220
Lãi dự thu	9.750.000	-
Phải thu khác	12.312.050	-
<b>Cộng</b>	<b>263.328.248</b>	<b>323.818.220</b>

### 7. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công cụ, dụng cụ	4.865.000	3.090.000
Chi phí SX, KD dở dang	266.802.045	82.525.250
Hàng hóa	66.892.042	629.555.738
<b>Cộng</b>	<b>338.559.087</b>	<b>715.170.988</b>

### 8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	65.862.833	371.805.963
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	222.551.430	285.895.891
Chi phí bảo hiểm	115.275.871	118.987.092
Chi phí khác	-	16.609.093
<b>Cộng</b>	<b>403.690.134</b>	<b>793.298.039</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	175.684.380	326.030.552
<b>Cộng</b>	<b>175.684.380</b>	<b>326.030.552</b>

### 10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	T.bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	24.859.440.867	2.058.030.964	9.547.796.545	27.386.182	36.492.654.558
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	865.700.000	-	865.700.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>24.859.440.867</b>	<b>2.058.030.964</b>	<b>8.682.096.545</b>	<b>27.386.182</b>	<b>35.626.954.558</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	5.064.846.512	670.057.369	2.983.217.319	14.100.057	8.732.221.257
Tăng trong năm	1.302.165.141	221.016.670	1.137.324.613	6.255.636	2.666.762.060
Thanh lý, nhượng bán	-	-	447.679.152	-	447.679.152
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.367.011.653</b>	<b>891.074.039</b>	<b>3.672.862.780</b>	<b>20.355.693</b>	<b>10.951.304.165</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	19.794.594.355	1.387.973.595	6.564.579.226	13.286.125	27.760.433.301
<b>Số cuối năm</b>	<b>18.492.429.214</b>	<b>1.166.956.925</b>	<b>5.009.233.765</b>	<b>7.030.489</b>	<b>24.675.650.393</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là 57.142.857 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2012 là 4.455.341.251 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 11. Tài sản cố định thuê tài chính

	P.tiền vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	5.945.321.235	5.945.321.235
Thuê tài chính trong năm	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.945.321.235</b>	<b>5.945.321.235</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	722.616.727	722.616.727
Khấu hao trong năm	1.132.173.492	1.132.173.492
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.854.790.219</b>	<b>1.854.790.219</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	5.222.704.508	5.222.704.508
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.090.531.016</b>	<b>4.090.531.016</b>

### 12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	17.588.087	-
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	15.440.914	-
<b>Cộng</b>	<b>33.029.001</b>	<b>-</b>

### 13. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Ký quỹ thuê tài chính	512.000.000	512.000.000
<b>Cộng</b>	<b>512.000.000</b>	<b>512.000.000</b>

### 14. Vay và nợ ngắn hạn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	-	1.295.208.892
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đà Nẵng	-	1.295.208.892
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.728.527.776	2.702.900.000
<b>Cộng</b>	<b>1.728.527.776</b>	<b>3.998.108.892</b>

### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	38.303.327	208.644.276
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.839.338	23.634.553
Thuế thu nhập cá nhân	2.489.763	1.190.426
<b>Cộng</b>	<b>77.632.428</b>	<b>233.469.255</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 16. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi vay phải trả	15.584.626	64.285.480
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	163.403.500	-
<b>Cộng</b>	<b>178.988.126</b>	<b>64.285.480</b>

### 17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	12.424.465	12.271.157
Bảo hiểm xã hội	-	7.232.120
Bảo hiểm y tế	-	207.204
Bảo hiểm thất nghiệp	-	58.506
Cổ tức năm 2009, 2010 còn lại phải trả	23.664.124	25.200.706
Phải trả khác	24.600.000	22.622.600
<b>Cộng</b>	<b>60.688.589</b>	<b>67.592.293</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 18. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Ký quỹ của nhân viên lái xe	87.000.000	94.000.000
<b>Cộng</b>	<b>87.000.000</b>	<b>94.000.000</b>

### 19. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay dài hạn	1.094.100.000	971.175.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đà Nẵng	-	971.175.000
- Ngân hàng Ngoại Thương - CN Đà Nẵng	1.094.100.000	-
Nợ dài hạn (thuê tài chính)	1.746.000.000	2.654.000.000
- Chi nhánh Công ty Cho thuê Tài chính II tại Đà Nẵng	1.650.000.000	2.430.000.000
- Công ty Cho thuê Tài chính II - NH ĐT & PT Đà Nẵng	96.000.000	224.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.840.100.000</b>	<b>3.625.175.000</b>

#### Vay Ngân hàng Ngoại Thương – Chi nhánh Đà Nẵng

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 104/2012/HD ngày 20/04/2012 với số tiền vay: 2.235.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư mua đầu kéo, moóc, xe tải. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên. Mức lãi suất được xác định theo từng lần nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản mua sắm mới hình thành từ vốn vay, bao gồm: 7 xe tải ben, 5 Romooc và 5 xe đầu kéo. Tổng giá trị tài sản thế chấp ước tính: 5.923.000.000 đồng.

#### Công ty ký các hợp đồng thuê tài chính như sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 012/2011/ALCII-ĐN-HĐ ký ngày 09 tháng 03 năm 2011 với Chi nhánh Công ty Cho thuê Tài chính II tại Đà Nẵng. Theo đó, đối tượng của hợp đồng này là 10 xe tải ben tải trọng 9,3 tấn hiệu CNHTC do Trung Quốc sản xuất năm 2006 đã qua sử dụng, bao gồm việc thanh toán tiền thuê hàng quý và thỏa thuận mua lại tại cuối thời hạn 48 tháng của hợp đồng. Khoản thuê tài chính chịu lãi suất 1,5% một tháng, thực hiện theo thông báo của Công ty cho thuê Tài chính II – Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam và phù hợp với quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 20/2010/HĐCTTC ngày 24 tháng 06 năm 2010 với Công ty Cho thuê Tài chính 2 - Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng. Theo đó, đối tượng của hợp đồng này là 2 romooc 3 trục có sàn thép, bao gồm việc thanh toán tiền thuê hàng quý và thỏa thuận mua lại tại cuối thời hạn 48 tháng của hợp đồng. Khoản thuê tài chính chịu lãi suất 15,5% một năm (tương đương 1,292% một tháng) được cố định trong 3 tháng đầu tiên, từ tháng 4 trở đi áp dụng theo lãi suất thả nổi theo nguyên tắc lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiền gửi dân cư kỳ hạn 12 tháng do Công ty Cho thuê Tài chính II – Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng thêm 3,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần.

### 20. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư tại 01/01/2011</b>	<b>29.951.600.000</b>	-	<b>113.010.213</b>	<b>908.084.033</b>	<b>30.972.694.246</b>
Tăng trong năm	48.400.000	1.936.000	-	2.598.660	52.934.660
Giảm trong năm	-	-	113.010.213	908.084.033	1.021.094.246
<b>Số dư tại 31/12/2011</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>1.936.000</b>	-	<b>2.598.660</b>	<b>30.004.534.660</b>
<b>Số dư tại 01/01/2012</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>1.936.000</b>	-	<b>2.598.660</b>	<b>30.004.534.660</b>
Tăng trong năm	-	-	<b>23.570.277</b>	471.405.535	494.975.812
Giảm trong năm	-	-	-	70.710.831	70.710.831
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>1.936.000</b>	<b>23.570.277</b>	<b>403.293.364</b>	<b>30.428.799.641</b>

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vốn góp của Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng	26.433.000.000	26.433.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	3.567.000.000	3.567.000.000
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

### c. Cổ phiếu

	31/12/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu thường	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu thường	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.598.660	908.084.033
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	471.405.535	2.598.660
<b>Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế</b>	<b>70.710.831</b>	<b>908.084.033</b>
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	908.084.033
- Chi trả cổ tức năm 2009 cho các cổ đông	-	12.490.288
- Chi trả cổ tức năm 2010 cho các cổ đông	-	895.593.745
Phân phối lợi nhuận năm nay	70.710.831	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	47.140.554	-
- Quỹ dự phòng tài chính	23.570.277	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>403.293.364</b>	<b>2.598.660</b>

Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/03/2012.

### 21. Doanh thu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>39.069.220.065</b>	<b>35.337.220.814</b>
- Doanh thu bán hàng hóa	2.792.493.410	7.506.972.107
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.276.726.655	27.830.248.707
+ <i>Doanh thu vận chuyển</i>	23.070.245.775	18.746.017.348
+ <i>Doanh thu lưu kho bãi</i>	8.634.598.359	5.173.765.705
+ <i>Doanh thu bốc xếp</i>	3.297.768.845	3.152.275.387
+ <i>Doanh thu khác</i>	1.274.113.676	758.190.267
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>39.069.220.065</b>	<b>35.337.220.814</b>

### 22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	2.474.269.600	7.342.530.692
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	22.460.144.645	16.563.440.155
+ <i>Giá vốn dịch vụ vận chuyển</i>	19.092.955.027	14.414.114.035
+ <i>Giá vốn dịch vụ lưu kho bãi</i>	547.948.201	163.594.434
+ <i>Giá vốn dịch vụ bốc xếp</i>	2.266.829.187	1.755.882.409
+ <i>Giá vốn dịch vụ khác</i>	552.412.230	229.849.277
<b>Cộng</b>	<b>24.934.414.245</b>	<b>23.905.970.847</b>

### 23. Doanh thu hoạt động tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.321.565	100.019.365
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	11.252.740
<b>Cộng</b>	<b>59.321.565</b>	<b>111.272.105</b>

### 24. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	1.009.559.947	1.407.549.405
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	27.312.591
<b>Cộng</b>	<b>1.009.559.947</b>	<b>1.434.861.996</b>

### 25. Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập từ nhận bồi thường từ các đối tượng bên ngoài	-	99.470.700
Thu nhập từ tiền phạt nhiên liệu vượt định mức	72.652.764	45.108.549
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	572.727.272	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	183.512.729	15.247.270
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	15.000.000
Thu nhập khác	2.382.837	2.152.683
<b>Cộng</b>	<b>831.275.602</b>	<b>176.979.202</b>

### 26. Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	418.020.848	-
Tiền phạt vi phạm an toàn giao thông	28.486.512	19.065.000
Xuất đền bù vật tư bị hỏng trong quá trình vận chuyển	-	18.886.000
Chi phí khác	1.600.000	1.066.757
<b>Cộng</b>	<b>448.107.360</b>	<b>39.017.757</b>

### 27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	603.820.597	26.233.213
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	110.086.512	68.305.000
- Điều chỉnh tăng	110.086.512	68.305.000
+ Chi phí không hợp lệ	50.086.512	36.565.000
+ Phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	60.000.000	31.740.000
- Điều chỉnh giảm (cổ tức nhận được)	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	713.907.109	94.538.213
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	178.476.777	23.634.553
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	53.543.033	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	132.415.062	23.634.553
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	124.933.744	23.634.553
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	7.481.318	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>471.405.535</b>	<b>2.598.660</b>

### 28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	471.405.535	2.598.660
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	471.405.535	2.598.660
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	2.998.833
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>157,14</b>	<b>0,87</b>

### 29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.093.827.052	20.833.376.526
Chi phí nhân công	5.113.250.132	4.579.039.055
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.798.935.552	3.470.716.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.338.655.943	3.753.616.418
Chi phí khác bằng tiền	1.079.391.049	1.108.670.169
<b>Cộng</b>	<b>35.424.059.728</b>	<b>33.745.418.189</b>

### 30. Công cụ tài chính

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

### **b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

#### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được, ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

#### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên liệu, dịch vụ từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên liệu, dịch vụ đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính, truyền thống.

### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Hiện tại tính đến cuối năm tài chính Công ty tồn tại một số khách hàng chậm thanh toán, tuy nhiên Ban Giám đốc đã đôn đốc thu hồi công nợ, đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ cũng như thực hiện trích lập dự phòng phải thu theo đúng quy định hiện hành. Do đó, Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của Công ty ở mức thấp

### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

*Đơn vị tính: VND*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<b>31/12/2012</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Các khoản vay và nợ	1.728.527.776	2.840.100.000	4.568.627.776
Phải trả người bán	2.089.095.582	-	2.089.095.582
Chi phí phải trả	178.988.126	-	178.988.126
Phải trả khác	48.264.124	87.000.000	135.264.124
<b>Cộng</b>	<b>4.044.875.608</b>	<b>2.927.100.000</b>	<b>6.971.975.608</b>

<b>31/12/2011</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Các khoản vay và nợ	3.998.108.892	3.625.175.000	7.623.283.892
Phải trả người bán	4.007.215.022	-	4.007.215.022
Chi phí phải trả	64.285.480	-	64.285.480
Phải trả khác	47.823.306	94.000.000	141.823.306
<b>Cộng</b>	<b>8.117.432.700</b>	<b>3.719.175.000</b>	<b>11.836.607.700</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<b>31/12/2012</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.360.887.565	-	3.360.887.565
Phải thu khách hàng	4.644.279.113	-	4.644.279.113
Phải thu khác	22.062.050	-	22.062.050
Đầu tư tài chính khác	-	512.000.000	512.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.027.228.728</b>	<b>512.000.000</b>	<b>8.539.228.728</b>

<b>31/12/2011</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.584.051.953	-	2.584.051.953
Phải thu khách hàng	4.159.335.776	-	4.159.335.776
Phải thu khác	-	-	-
Đầu tư tài chính khác	-	512.000.000	512.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.743.387.729</b>	<b>512.000.000</b>	<b>7.255.387.729</b>

### 31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Căn cứ thực tế hoạt động của Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là vận chuyển, bốc xếp, lưu kho và một bộ phận địa lý là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

### 32. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

<b>Công ty liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng	Công ty mẹ
Xí nghiệp Cảng Tiên Sa - Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Xí nghiệp Cảng Sông Hàn - Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng & Thương mại Cảng Đà Nẵng	Chung Công ty đầu tư

#### b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm

<b>Công ty liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Năm 2011 VND</b>	<b>Năm 2010 VND</b>
<b>Bán hàng</b>			
Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng	Lưu bãi, vận chuyển, bốc xếp hàng hóa	9.684.678.802	7.714.395.265
Xí nghiệp Cảng Tiên Sa	Vận chuyển hàng hóa	53.383.868	43.779.000
Xí nghiệp Cảng Sông Hàn	Vận chuyển hàng hóa	247.056.970	-
<b>Mua hàng</b>			
Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng	Nâng hạ container, bốc xếp hàng hóa	1.265.232.100	558.997.300
Xí nghiệp Cảng Tiên Sa	Mua, vận chuyển, bốc xếp hàng hóa	7.301.419.379	2.702.955.094
Xí nghiệp Cảng Sông Hàn	Bốc xếp hàng hóa	21.804.200	43.763.400
Cty CP Xây dựng & Thương mại Cảng Đà Nẵng	Mua xăng dầu	276.909.200	-

#### c. Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty liên quan	Nội dung	Nợ phải trả VND	Nợ phải thu VND
Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng	Phải trả người bán	921.505.516	-
<b>Cộng</b>		<b>921.505.516</b>	<b>-</b>

### 33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi AAC.

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Người lập biểu**

**Ngô Việt Hà**

**Nguyễn Quang Phát**

**Nguyễn Quang Phát**

*Đà Nẵng, ngày 01 tháng 3 năm 2012*